BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-22

CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty cổ phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám vào ngày 20/01/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

Mã chứng khoán niêm yết:

Trụ sở chính: 09 Nguyễn Trọng Kỷ – Cam Ranh – Tỉnh Khánh Hoà.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông ####	Chủ tịch
Ông Võ Văn Sáu	Thành viên
Ông Lê Thanh Hóa	Thành viên
Ông Trương Lên	Thành viên
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Nhân	Trưởng ban
Ông Huỳnh Văn Phúc	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Điểm	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Tuyến	Tổng Giám Đốc
Ông Đỗ Trị	Phó Tổng Giám đốc

Bà	Lê Thị Ngọc Lan	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Lê Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp v à áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cam Ranh, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Nguyễn Quang Tuyến

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 0710428/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.**
Công ty Cổ phần CAFICO Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo các tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, được lập ngày 14 tháng 02 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CAFICO VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 15 tháng 3 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú
Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**31.190.233.450**	**29.687.594.243**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.960.123.542**	**2.341.390.243**
1. Tiền	111	V.1	4.960.123.542	2.341.390.243
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**6.819.390.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	6.819.390.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.708.198.197**	**3.459.343.213**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	8.601.676.946	2.133.451.781
2. Trả trước cho người bán	132		-	1.176.219.220
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		106.521.251	149.672.212
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**16.966.739.445**	**16.494.598.566**
1. Hàng tồn kho	141		16.966.739.445	16.494.598.566
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**555.172.266**	**572.872.221**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		83.893.000	46.540.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		435.279.266	462.432.221
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.000.000	63.900.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**12.835.448.913**	**13.766.486.650**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**12.835.448.913**	**13.739.486.650**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	12.835.448.913	12.062.853.260
- Nguyên giá	*222*		*37.274.269.531*	*34.321.728.706*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(24.438.820.618)*	*(22.258.875.446)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	1.676.633.390
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**27.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	27.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**44.025.682.363**	**43.454.080.893**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**15.195.913.308**	**18.721.874.277**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**15.112.853.959**	**18.679.208.686**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.5	378.640.000	7.826.760.300
2.	Phải trả cho người bán	312	V.6	722.375.777	675.110.487
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	224.507.311	611.944.348
5.	Phải trả người lao động	315		4.027.969.645	2.937.143.609
6.	Chi phí phải trả	316		47.628.752	14.315.687
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8	8.827.949.455	6.164.051.236
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		883.783.019	449.883.019
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**83.059.349**	**42.665.591**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.059.349	42.665.591
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**28.829.769.055**	**24.732.206.616**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.9	**28.829.769.055**	**24.732.206.616**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.291.200.000	16.291.200.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(360.948.569)	(88.997.698)
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		10.932.399.741	6.715.314.820
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.629.120.000	1.565.336.720
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		337.997.883	249.352.774
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**44.025.682.363**	**43.454.080.893**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thu Hà	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.581.190.734	132.290.619.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	190.733.400	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	142.390.457.334	132.290.619.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	121.306.569.608	111.666.848.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**21.083.887.726**	**20.623.770.350**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.412.837.114	1.612.959.593
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	739.588.750	931.766.562
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*266.356.832*	*383.865.959*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	3.513.651.645	3.911.117.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	7.056.866.674	5.594.068.020
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**11.186.617.771**	**11.799.777.862**
11. Thu nhập khác	31		58.476.765	82.005.923
12. Chi phí khác	32		46.209.524	31.584.894
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**12.267.241**	**50.421.029**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.198.885.012**	**11.850.198.891**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	534.270.759	735.696.958
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**10.664.614.253**	**11.114.501.933**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**V.11**	**6.546**	**6.822**

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Lê Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		136.302.272.461	134.637.526.713
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(98.305.236.304)	(77.232.674.488)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.153.300.032)	(15.686.269.856)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(265.303.043)	(383.936.280)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(853.745.202)	(237.917.814)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		66.668.443.977	81.011.675.466
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(71.889.598.871)	(95.713.674.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**16.503.532.986**	**26.394.729.060**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(3.172.139.334)	(1.151.187.805)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		16.880.000	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.155.259.334)**	**(1.151.187.805)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		30.272.421.169	50.312.845.447
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.568.300.789)	(72.867.165.761)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.318.840.000)	(2.383.080.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.614.719.620)**	**(24.937.400.314)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**2.733.554.032**	**306.140.941**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.341.390.243**	**2.024.633.862**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(114.820.733)	10.615.440
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**4.960.123.542**	**2.341.390.243**

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Lê Thị Thu Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty cổ phần CAFICO VIỆT NAM được thành lập theo quyết định số 797/QĐ-TTg ngày 02/07/2001 của thủ tướng chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 4200464415 ngày 26/10/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Khánh Hoà cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám vào ngày 20/01/2011.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh

4. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến và kinh doanh thủy sản các loại; Sản xuất và kinh doanh nước đá; Kinh doanh các loại vật tư, nhiên liệu phục vụ đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn và nhà hàng; Lắp đặt các công trình điện lạnh công nghiệp và dân dụng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: **327 người**

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 25 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 12 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*5 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 6 năm*
Tài sản cố định vô hình	*Thời hạn tối đa 20 năm*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí mua sắm, trang bị công cụ dụng cụ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí mua hàng, chi phí vận chuyển, các chi phí phải trả khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Tiền	**######**	**2.341.390.243**
Tiền mặt	######	382.425.820
Tại Vp Công ty	######	*337.973.494*
Tại XNTP Cafico	######	*44.452.326*
Tiền gửi ngân hàng	######	1.958.964.423
Cộng	**######**	**2.341.390.243**

2. Phải thu của khách hàng	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Khách hàng trong nước	######	*139.444.128*
Khách hàngnước ngoài	######	*1.994.007.653*
Cộng	**######**	**2.133.451.781**

3. Hàng tồn kho	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Hàng mua đang đi đường	######	-
Nguyên liệu, vật liệu	######	2.328.894.995
Công cụ, dụng cụ	######	172.175.111
Chi phí SX, KD dở dang	######	4.237.664.000
Thành phẩm	######	5.057.076.532
Hàng hoá	-	1.793.654.010
Hàng gửi đi bán	######	2.905.133.918
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**######**	**16.494.598.566**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**######**	**16.494.598.566**
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm	-	

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.613.868.079	23.665.630.786	3.760.938.279	######	**34.321.728.706**
Mua trong năm	-	*2.115.392.287*	-	######	**2.176.059.560**
ĐT XDCB h.thành	*996.079.774*	-	-	-	**996.079.774**
Thanh lý, nhượng bán	-	*(147.578.182)*	*(24.806.727)*	######	**(219.598.509)**
Giảm khác					**-**
Số dư cuối năm	7.609.947.853	25.633.444.891	3.736.131.552	#######	**37.274.269.531**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.983.301.789	15.448.866.662	1.614.607.944	######	**22.258.875.446**
Khấu hao trong năm	*495.224.348*	*1.504.945.519*	*333.993.252*	######	**2.370.132.451**
Thanh lý, nhượng bán		*(118.166.952)*	*(24.806.727)*	######	**(190.187.279)**
Số dư cuối năm	5.478.526.137	16.835.645.229	1.923.794.469	######	**24.438.820.618**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.630.566.290	8.216.764.124	2.146.330.335	######	**12.062.853.260**
Số dư cuối năm	2.131.421.716	8.797.799.662	1.812.337.083	######	**12.835.448.913**

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.906.790.223 VNĐ.

5. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Vay ngắn hạn	######	7.826.760.300
Cộng	**######**	**7.826.760.300**

6. Phải trả cho người bán	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Nhà cung cấp trong nước	######	*675.110.487*
Cộng	**######**	**675.110.487**

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	######	567.159.149
Thuế thu nhập cá nhân	######	44.785.199
Cộng	**######**	**611.944.348**

8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Kinh phí công đoàn	-	11.566.000
Bảo hiểm xã hội	-	30.615.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	######	6.121.869.796
Cổ tức phải trả	######	*6.062.355.389*
Công ty CP XD Lũng Lô 2	-	*12.000.000*
XN thực phẩm Cafico	######	*47.514.407*
Trần Phước Hiệp	######	-
Cộng	**######**	**6.164.051.236**

9. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**nhuận sau thuế chưa phân**	**Cộng**
Số dư đầu năm trước	**16.291.200.000**	**-**	**4.636.961.754**	**######**	**21.076.555.562**
Lợi nhuận	-	-	-	######	**11.114.501.933**
Trích quỹ ĐTPT	-	-	3.155.189.786	######	**-**
Trích quỹ DPTC	-	-	488.500.000	######	**-**
Trích quỹ KTPL	-	-	-	######	**(488.500.000)**
Cổ tức đã chia	-	-	-	######	**(6.839.000.000)**
Giảm khác	-	-	-	######	**(42.353.181)**
CLTG cuối kỳ	-	(88.997.698)	-	-	**(88.997.698)**
Số dư cuối năm trước	16.291.200.000	(88.997.698)	8.280.651.540	######	**24.732.206.616**
Số dư đầu năm nay	16.291.200.000	(88.997.698)	8.280.651.540	######	**24.732.206.616**
Hoàn nhập CLTG	-	88.997.698	-	-	**88.997.698**
Lợi nhuận	-	-	-	######	**10.664.614.253**
Trích quỹ ĐTPT	-	-	4.217.084.921	######	**-**
Trích quỹ DPTC	-	-	63.783.280	######	**-**
Trích quỹ KTPL	-	-	-	######	**(467.000.000)**
Thuế TNDN 2009 được giảm		-	-	######	**223.685.204**
Cổ tức đã chia	-	-	-	######	**(6.007.216.720)**
Giảm khác	-	-	-	######	**(44.569.427)**
CLTG cuối kỳ	-	(360.948.569)	-	-	**(360.948.569)**
Số dư cuối năm nay	16.291.200.000	(360.948.569)	12.561.519.741	######	**28.829.769.055**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		31/12/2010	01/01/2010
Vốn góp của Nhà nước		-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác		######	**16.291.200.000**
Cổ phiếu quỹ			
Cộng	-	######	**16.291.200.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sỡ hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	######	*16.291.200.000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	######	*16.291.200.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	######	2.383.080.000

d. Cổ phiếu	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	######	1.629.120
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	######	1.629.120
Cổ phiếu thường	######	*1.629.120*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu thường	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	######	1.629.120
Cổ phiếu thường	######	*1.629.120*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2010**	**01/01/2010**
Quỹ đầu tư phát triển	######	6.715.314.820
Quỹ dự phòng tài chính	######	1.565.336.720
Cộng	######	**8.280.651.540**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu hoạt động sản xuất	######	129.354.304.377
Doanh thu hoạt động thương mại	######	2.276.497.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	######	659.817.447
Cộng	**######**	**132.290.619.171**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2010	Năm 2009
Hàng bán bị trả lại	######	-
Cộng	**######**	**-**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu hoạt động sản xuất	######	129.354.304.377
Doanh thu hoạt động thương mại	######	2.276.497.347
Doanh thu cung cấp dịch vụ	######	659.817.447
Cộng	**######**	**132.290.619.171**

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hoạt động sản xuất	######	108.818.434.310
Giá vốn của hoạt động thương mại	######	2.255.969.948
Giá vốn của hoạt động dịch vụ	######	592.444.563
Cộng	**######**	**111.666.848.821**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	######	317.832.377
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	######	1.295.127.216
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	######	-
Cộng	**######**	**1.612.959.593**

6. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	######	383.865.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	######	547.900.603
Cộng	**######**	**931.766.562**

7. Chi phí bán hàng	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nhân viên		-
Chi phí vật liệu, bao bì	######	499.463.757
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	######	1.990.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	######	160.079.617
Chi phí dịch vụ mua ngoài	######	2.284.185.348
Chi phí bằng tiền khác	######	965.398.777
Cộng	**######**	**3.911.117.499**

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí nhân viên	######	3.613.848.298
Chi phí vật liệu, bao bì	######	93.366.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	######	89.413.401
Chi phí khấu hao TSCĐ	######	361.903.475
Thuế, phí, lệ phí	######	3.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	######	90.000.000
Chi phí bằng tiền khác	######	1.342.536.729
Cộng	**######**	**5.594.068.020**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm 2010**	**Năm 2009**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**######**	**11.850.198.891**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**-**	**324.913.105**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	388.451.993
+ Tăng do lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm 2008	-	-
+ Tăng do lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm 2007	-	167.658.311
+ Thuế gtgt không được hoàn	-	208.966.682
+ Chi phí không có hóa đơn	-	11.827.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(63.538.888)
+ Giảm do lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm 2008	-	(63.538.888)
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	######	12.175.111.996
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15% &25%	15% &25%
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế với thuế suất 15%	######	10.955.512.554
+ Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	######	10.734.718.872
+ Chênh lệch lãi tỷ giá liên quan đến hoạt động sản xuất	######	-
+ Chi phí lãi tiền vay sau khi bù trừ với lãi tiền gửi	######	
+ Thuế gtgt không được hoàn	-	208.966.682
+ Chi phí không có hóa đơn	-	11.827.000
Thu nhập tính thuế với thuế suất 25%	######	1.219.599.442
+ Thu nhập do bán USD	######	-
+ Thu nhập từ lãi tiền gửi	-	317.832.377
+ Thu nhập từ lãi chênh lệch tỷ giá	######	747.226.613
+ Thu nhập khác	######	-
+ Tăng do lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm 2007	-	167.658.311
+ Giảm do lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm 2008	-	63.538.888
+ Thu nhập từ hoạt động khác	-	50.421.029
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1)	######	1.948.226.744
Tính thuế TNDN được miễn giảm		
Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	######	10.734.718.872
Chi phí bán hàng (thuế GTGT không được hoàn)	-	208.966.682
Chi phí không có hóa đơn	-	11.827.000
Thu nhập làm căn cứ tính miễn giảm	######	10.955.512.554
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (2)	######	1.212.529.785
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1-2)	######	735.696.958

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4675/GCN-UB ngày 28 tháng 12 năm 2001 và công văn 1684/BTC-TCT ngày 16 tháng 09 năm 2005 hướng dẫn về thuế TNDN, mức thuế suất thuế TNDN là 15% cho thời gian ưu đãi theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (miễn thuế TNDN từ năm 2002 đến năm 2004; Giảm 50% thuế TNDN từ năm 2005 đến năm 2011).

Thuế TNDN phần nâng cấp mở rộng Nhà máy Đông Lạnh theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3288/GCN-UB ngày 25 tháng 12 năm 2002 được ưu đãi miễn thuế từ năm 2004 đến năm 2006, giảm 50% từ năm 2007 đến năm 2011. Thuế TNDN phần đầu tư thêm hầm đông 3 tấn/ mẻ đưa vào hoạt động tháng 12/2007 được hưởng ưu đãi thuế như trên.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	######	88.096.196.984
Chi phí nhân công	######	16.110.891.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	######	2.522.603.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	######	4.395.627.092
Chi phí khác bằng tiền	######	1.935.419.290
Cộng	**######**	**113.060.737.912**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**Năm 2010**	**Năm 2009**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**######**	**11.114.501.933**
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	######	1.629.120
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.546**	**6.822**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số III.13, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(360.948.569)	-	(360.948.569)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	######	360.948.569
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	######	360.948.569

2. Những thông tin khác.

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2009
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	70,85%	68,32%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	29,15%	31,68%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	34,52%	43,08%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	65,48%	56,92%
Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	2,90	2,32
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	2,06	1,59
Khả năng thanh toán nhanh	0,33	0,49
Tỷ suất sinh lời		
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	7,86%	8,96%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,49%	8,40%
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	25,44%	27,27%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	24,22%	25,58%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu	36,99%	44,94%

Cam Ranh, ngày 14 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

Lê Thị Thu Hà